

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức ngày 28 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 94/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức, địa chỉ tại đường Que Hàn, phố Quán Gánh, xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất dây hàn 6000 tấn/năm tại xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phía Bắc quốc lộ 5 thuộc xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp

0500445085 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/12/2022. Giấy chứng nhận đầu tư số 0412000219 do UBND tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 11/5/2009.

1.4. Mã số thuế: 0500445085.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dây hàn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 21.700 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyên sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này: Quy trình công nghệ sản xuất dây hàn (Dây thép→Làm sạch→Kéo khô→ Thu dây→Kéo ướn→Tây rửa→ Mạ đồng→ Trung hòa→ Chuốt bóng→Thu dây→Xếp lớp chính xác→Bao gói→ Nhập kho).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 908/GPMT-UBND

ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ công nhân làm việc tại nhà máy.
- Nguồn số 02: Nước thải từ công đoạn rửa sản phẩm sau quá trình làm sạch và mạ sản phẩm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

- Dòng 01: Dòng nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lưu lượng 15m³/ngày đêm.

- Dòng 02: Dòng nước thải công nghiệp sau hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, lưu lượng 48 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước ven đường QL5 thuộc địa phận xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Hệ thống thoát nước ven đường QL5 thuộc địa phận xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°):

$$X(m) = 2316214; Y(m) = 574681.$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 63 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy ra hệ thống thoát nước ven đường QL5 thuộc địa phận xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo đường ống PVC D34 chiều dài khoảng 115m.

- Nước thải sản xuất sau xử lý tự chảy ra ngoài hệ thống thoát nước ven đường QL5 thuộc địa phận xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương theo đường ống PVC D150 chiều dài 303m.

2.3.2. Chế độ xả nước thải

- Dòng 01: Liên tục (24/24h).

- Dòng 02: Gián đoạn (8/24h).

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, mức A giá trị C_{max} với hệ số $K=1,2$ đối với dòng 01 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, mức A, giá trị C_{max} với hệ số $K_f = 1,2$ và $K_q = 0,9$ đối với dòng 02 cụ thể như sau:*

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng 1				
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅	mg/l	42		
3	TSS	mg/l	60		
4	TDS	mg/l	600		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	42		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	12		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	6		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	7,2		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		
II	Dòng 2				
1	Nhiệt độ	°C	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	50		
3	pH	-	6-9		
4	BOD ₅	mg/l	32,4		
5	COD	mg/l	81		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
7	As	mg/l	0,054		
8	Hg	mg/l	0,0054		
9	Pb	mg/l	0,108		
10	Cd	mg/l			
11	Crom (VI)	mg/l	0,054		
12	Crom (III)	mg/l	0,054		
13	Cu	mg/l	0,216		
14	Zn	mg/l	2,16		
15	Ni	mg/l	3,24		
16	Mn	mg/l	0,216		
17	Fe	mg/l	0,54		
18	Tổng Xianua	mg/l	1,08		
19	Tổng phenol	mg/l	0,0756		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	0,108		
21	Sunfua	mg/l	5,4		
22	Florua	mg/l	0,216		
23	Amoni	mg/l	5,4		
24	Tổng N	mg/l	5,4		
25	Tổng P	mg/l	21,6		
26	Clorua	mg/l	4,32		
27	Clo dư	mg/l	540		
28	Coliform	MPN/100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường); giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt

- Nước thải từ nhà vệ sinh của khu vực nhà xưởng sau khi xử lý sơ bộ tự chảy theo đường ống PVC D34 chiều dài khoảng 120m về hố gom.

- Nước thải khu vực nhà điều hành + nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ tự chảy theo đường ống PVC D34 chiều dài khoảng 15m về hố gom + tách mỡ.

* Đối với nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất (từ hoạt động rửa thành phẩm sau quá trình làm sạch và mạ, từ hoạt động mạ) được thu gom về hố ga ngoài xưởng sau đó tự chảy theo đường ống PVC D150 chiều dài 155m về hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

* *Bể tự hoại, bể gom, bể gom tách mỡ*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt khu vực nhà điều hành + nhà ăn → Bể tự hoại → Bể gom + tách mỡ → Bể gom tập trung → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng → Bể tự hoại → Bể gom → Bể gom tập trung → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

- Dung tích thiết kế:

+ 01 bể tự hoại thể tích 15m³.

+ 01 bể gom + tách mỡ thể tích 6,8 m³.

+ 01 bể gom thể tích 1m³.

+ 01 bể gom tập trung thể tích 3,6m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ → Bể gom tập trung → Ngăn kỵ khí → Ngăn thiếu khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Bồn lọc đa tầng MMF → Ngăn khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: 15m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Ngăn kỵ khí thể tích 3,3m³; ngăn thiếu khí thể tích 4,3m³; ngăn hiếu khí thể tích 4,1m³; ngăn lắng thể tích 2m³; ngăn khử trùng thể tích 1,9m³; bồn lọc áp lực D×H= 1,15m×1,8m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo khử trùng 1,8 kg/ngày.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể chứa (bể thu gom) → Bể trung hòa 01 (bể vôi) → Bể trung hòa 02 (bể vôi) → Bể lọc ngược → Bể chứa lắng đọng thu gom cặn → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống thoát nước khu vực. Bùn từ bể trung hòa và bể lọc ngược được thu về bể xả đáy thu gom cặn.

- Công suất thiết kế hệ thống: 4m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Bể chứa thể tích 22,5 m³; bể trung hòa 01, thể tích 1m³; bể trung hòa 02, thể tích 25m³; bể lọc ngược, thể tích 10m³; bể vôi, thể tích 3,8m³; bể xả đáy, thể tích 5m³; bể lắng đọng thu gom cặn, thể tích 4m³; bể chứa nước sau xử lý thể tích 2m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sữa vôi 80kg/ngày; chất trợ lắng (PAA): 1,0 - 2kg/ngày.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 máy bơm 0,25kW, 01 máy thổi khí 1,1kW để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải sinh hoạt được lưu giữ tạm thời tại các ngăn của bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể gom tập trung để tiếp tục xử lý. Đối với nước thải sản xuất được lưu giữ tạm thời tại hồ sự cố, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể chứa để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày.đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 4m³/h sau khi cải tạo.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải trước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (lấy tại hố gom)	01
2	Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (lấy tại điểm xả nước thải)	01
3	Nước thải trước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất (lấy tại bể chứa)	01
4	Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (lấy tại điểm xả nước thải)	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 908/GPMT-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải là hơi hóa chất từ công đoạn tẩy rửa, mạ.
- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 01 dòng, dòng khí thải sau xử lý tại tháp hấp thụ khí thải xử lý hơi hóa chất từ công đoạn tẩy rửa, mạ.

2.1. Vị trí xả khí thải: Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m)=2316340$; $Y(m)=574733$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn, 8/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B giá trị C_{max} với hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Hơi H_2SO_4	mg/Nm^3	50	Không thuộc đối tượng

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi từ công đoạn làm sạch cơ học: Dây đi qua thiết bị được làm sạch, bụi từ quá trình làm sạch được giữ lại tại thiết bị

- Khí thải (hơi hóa chất) từ công đoạn mạ, tẩy rửa bề mặt được quạt hút hút qua đường ống dẫn khí thải đường kính 140mm để đưa vào tháp hấp thụ khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Bụi từ công đoạn làm sạch cơ học

- Dây được kéo qua thiết bị làm sạch, thiết bị được cấu tạo như 1 thùng thu bụi kín. Dây đi qua thiết bị được làm sạch, bụi từ quá trình làm sạch được giữ lại tại thiết bị. Định kỳ, công nhân tiến hành thu gom.

- Thông số kỹ thuật của thiết bị: kích thước 1,5m x 1,2m x 1,2m.

1.2.2. Khí thải (hơi hóa chất) từ công đoạn mạ, tẩy rửa bề mặt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ khu vực mạ → Chụp hút → Đường ống D140 → Quạt hút → Đường ống D140 → Tháp hấp thụ khí thải → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000m³/h.

- Thông số kỹ thuật hệ thống:

+ Quạt hút: 01 chiếc, công suất 1,5kW, lưu lượng gió 3.500-5.000m³/h.

+ Đường ống từ chụp hút đến tháp hấp thụ khí thải: D140 tổng chiều dài khoảng 25m

+ Tháp hấp thụ: D1000, cao 2,5m chất liệu composite dày 5mm. Đường ống dẫn hóa chất: 2 đường ống D34 dài 10cm, 2 tấm sàng composite dày 5mm đục lỗ D5mm. Đường ống khí vào và khí ra D140.

+ Bể chứa dung dịch hấp thụ kích thước D×R×H=0,6m×0,4m×0,4m.

+ Bơm tuần hoàn dung dịch hấp thụ: 0.25KW

+ Hệ thống Siêu khuếch tán khí Super-Jet 15: 01 hệ thống giàn siêu khuếch tán 15 tia.

+ Đường ống thoát khí sau xử lý: D140 chiều dài 5m.

- Lượng hóa chất sử dụng: 1-2kg vôi bột/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng tránh:

+ Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sự cố một cách sớm nhất

+ Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, túi lọc bụi để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian.

- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
- + Thay thế kịp thời các thiết bị, bộ phận bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải khu vực mạ, tẩy rửa

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 01 mẫu tại vị trí trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải khu vực mạ, tẩy rửa.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Thay thế than hoạt tính đúng tần suất cam kết.

3.7. Công ty cổ phần que hàn điện Việt Đức chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 908/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: Khu vực trạm xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn 02: Khu vực trạm xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn 03: Khu vực làm sạch.
- Nguồn 04: Khu vực kéo khô.
- Nguồn 05: Khu vực thu dây.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

Dòng	Toạ độ	
	X(m)	Y(m)
Nguồn 01	2316143	574947
Nguồn 02	2316376	574934
Nguồn 03	2316278	574943
Nguồn 04	2316256	574943
Nguồn 05	2316183	574941

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra thẳng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 908/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	3,5	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	22,9	17 02 03
3	Giẻ lau dầu mỡ thải	Rắn	72,2	18 02 01
4	Bao bì mềm (đã chứa chất thải ra là CTNH) thải	Rắn	4,2	18 01 01
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải ra là CTNH) thải	Rắn	5	18 01 03
6	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng vật liệu khác	Rắn	5	18 01 04
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	600	12 02 02
	Tổng		712,8	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Loại CTRCNTT	Dạng tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	50	18 01 05
2	Túi màng PE thải	Rắn	5	-
3	Mạt sắt, sản phẩm lỗi	Rắn	500	-
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, bể tự hoại	Bùn	510	12 06 13
5	Bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Bùn	1.400	-
	Tổng		2.465	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 626,9 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Đối với bao bì chứa hóa chất thải: Nhà sản xuất thu hồi để tái sử dụng.
- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.
- Đối với các loại chất thải nguy hại khác: Lưu chứa tại thùng có nắp đậy, dung tích 20 lít, có dán mã CTNH, lưu giữ tại kho chứa CTNH.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho có diện tích 28m², kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 1m, tường thượng tôn cao 2m, mái lợp tôn, nền đổ bê tông. Kho được lắp đặt biển báo, thiết bị PCCC, phòng ngừa sự cố theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với mặt sắt, sản phẩm lỗi: Lưu chứa bằng bao, tập kết tại kho. Khi khối lượng lớn, bán cho các đơn vị thu gom, tái chế.
- Đối với bao bì thải bỏ: Thu gom tập kết tại kho chứa, khi khối lượng lớn thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.
- Đối với bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa: Định kỳ 1 năm/lần tiến hành nạo vét và Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Kho lưu giữ CTCNTT: Mái lợp tôn, nền đổ bê tông, tường xây gạch cao 1m, còn lại thượng tôn chiều cao 2m, diện tích 28m².

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Lưu chứa tại các thùng rác có nắp đậy, dung tích từ 20-120 lít đặt tại các khu vực văn phòng, hành lang, sân đường nội bộ.

- Kho lưu giữ CTRCNTT: Mái lợp tôn, nền đổ bê tông, tường xây gạch cao 1m, còn lại thùng tôn chiều cao 2m, diện tích 28m².

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 908/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.